

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ	TÊN	LỚP	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ
					A	P	Q	H	L	M	I	F	SỐ	CHỮ	
					20%	0%	25%	0%	0%	0%	0%	55%			
1	161325368	Lê Tự	Hưng	K16KMT	7		7					4.6	5.7	Năm phẩy Bảy	
2	161325649	Hà Thị Hoài	Thanh	K16KMT	9		9					7.3	8.1	Tám phẩy Một	
3	161327336	Bùi Lê Minh	Thuỳ	K16KMT	5		6					4	4.7	Bốn phẩy Bảy	
4	162143145	Võ Thị Ái	Vân	K16KMT	9		9					6.8	7.8	Bảy phẩy Tám	
5	162253647	Đoàn Như	Diệp	K16KMT	8		8					5.2	6.5	Sáu phẩy Năm	
6	162253653	Nguyễn Văn	Khánh	K16KMT	8		8					6	6.9	Sáu phẩy Chín	
7	162253654	Phùng Tùng	Lâm	K16KMT	7		7					5	5.9	Năm phẩy Chín	
8	162253656	Hồ Thị Ngọc	Mỹ	K16KMT	8		8					7	7.5	Bảy phẩy Năm	
9	162253658	Ca Thị Hồng	Nhân	K16KMT	9		9					7.5	8.2	Tám phẩy Hai	
10	162253661	Nguyễn Đăng	Quang	K16KMT	9		9					5	6.8	Sáu phẩy Tám	
11	162253663	Huỳnh Bá	Sơn	K16KMT	6		6					4	4.9	Bốn phẩy Chín	
12	162253664	Đặng Anh	Tài	K16KMT	8		8					5.8	6.8	Sáu phẩy Tám	
13	162253666	Huỳnh Thị	Thuỷ	K16KMT	9		9					7.6	8.2	Tám phẩy Hai	
14	162253669	Bùi Thị Hải	Yến	K16KMT	9		9					6.9	7.8	Bảy phẩy Tám	
15	162256511	Nguyễn Vũ Anh	Phương	K16KMT	9		9					7.3	8.1	Tám phẩy Một	
16	162256512	Bạch Mai	Sơn	K16KMT	5		5					4	4.5	Bốn phẩy Năm	
17	162256771	Nguyễn Đức	Độ	K16KMT	8		8					6.7	7.3	Bảy phẩy Ba	
18	162256772	Lê Quốc	Dũng	K16KMT	7		7					5	5.9	Năm phẩy Chín	
19	162256773	Nguyễn Thị Đoan	Phượng	K16KMT	9		9					7	7.9	Bảy phẩy Chín	
20	162256774	Đoàn Phạm Ngọc	Rin	K16KMT	6		6					4	4.9	Bốn phẩy Chín	
21	162256837	Nguyễn Hoàng	Phi	K16KMT	9		9					7.5	8.2	Tám phẩy Hai	
22	162256877	Nguyễn Trần	Đạt	K16KMT	7		7					6.5	6.7	Sáu phẩy Bảy	
23	162256878	Nguyễn Thị	Thi	K16KMT	9		9					7.3	8.1	Tám phẩy Một	
24	162256928	Nguyễn Thế	Châu	K16KMT	8		8					5.9	6.8	Sáu phẩy Tám	
25	162257008	Trần Thị Hồng	Thoa	K16KMT	9		9					6.8	7.8	Bảy phẩy Tám	
26	162257055	Trần Thị Huỳnh	Tâm	K16KMT	8		8					6.8	7.3	Bảy phẩy Ba	
27	162257056	Đặng Thị Cẩm	Tiên	K16KMT	8		8					7.2	7.6	Bảy phẩy Sáu	
28	162257089	Bùi Văn	Quý	K16KMT	9		9					5.2	6.9	Sáu phẩy Chín	
29	162257092	Nguyễn Nhật	Trường	K16KMT	7		7					5	5.9	Năm phẩy Chín	
30	162257176	Lê Thị	Nhiều	K16KMT	8		8					5.5	6.6	Sáu phẩy Sáu	
31	162257261	Nguyễn Văn	Quang	K16KMT	9		9					7.4	8.1	Tám phẩy Một	
32	162257351	Lê Thị Phương	Dung	K16KMT	9		9					6.8	7.8	Bảy phẩy Tám	
33	162257352	Lê Khắc Hà	Giang	K16KMT	9		9					7.1	8.0	Tám	
34	162257353	Đinh Hạnh	Nguyên	K16KMT	8		8					6	6.9	Sáu phẩy Chín	

STT	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	LỚP	ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP & KTHP								ĐIỂM T. KẾT		GHI CHÚ	
				A	P	Q	H	L	M	I	F	SỐ	CHỮ		
				20%	0%	25%	0%	0%	0%	0%	55%				
35	162257425	Nguyễn Phi	Khoa	K16KMT	5		5					4	4.5	Bốn phẩy Năm	
36	162257426	Lê Hoàng Anh	Tuấn	K16KMT	8		8					6.9	7.4	Bảy phẩy Bốn	
37	162257498	Nguyễn Thị Thu	Hà	K16KMT	9		9					7.5	8.2	Tám phẩy Hai	
38	162257499	Võ Thị Hoài	Uyên	K16KMT	8		8					5.2	6.5	Sáu phẩy Năm	

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SỐ	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	38	100%	
2	Số sinh viên nợ	0	0%	
TỔNG CỘNG :		38	100%	

Đà Nẵng, 11/06/2014

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

LÃNH ĐẠO KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

Võ Quốc Toàn

Trần Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Minh Phương

ThS.Nguyễn Ân